

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TƠ
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/DS-ST
Ngày 06-11-2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TƠ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Ngoan;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Thanh Hải
2. Ông Phạm Quang Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Công Bình- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoài Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2018/TLST- DS ngày 29 tháng 3 năm 2018 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2018/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2018/QĐST-DS ngày 23/10/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Hữu T, sinh năm 1968;

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Đỗ Hữu T: Bà Bùi Thị Yến T, sinh năm 1973; Địa chỉ cư trú: đường P, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 12/3/2018) (có mặt)

2. *Bị đơn:*

- Ông Phạm Văn H, sinh năm 1953, bà Phạm Thị R, sinh năm 1958; Cùng địa chỉ cư trú: Thôn K, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị R: Anh Phạm Văn D1, sinh năm 1991, địa chỉ cư trú: Thôn K, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Văn bản ủy quyền ngày 30/5/2018) (vắng mặt không lý do).

- Bà Phạm Thị A, sinh năm 1954; Địa chỉ cư trú: Thôn K, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Phạm Thị A: Anh Phạm Văn D2, sinh năm 1990, địa chỉ cư trú: Thôn K, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Văn bản ủy quyền ngày 31/5/2018) (vắng mặt không lý do)

- Anh Phạm Văn V1, sinh năm 1979, chị Phạm Thị C, sinh năm 1979; Cùng địa chỉ cư trú: thôn K, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn chị Phạm Thị C: Anh Phạm Văn V1, sinh năm 1979, địa chỉ cư trú: Thôn K, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Văn bản ủy quyền ngày 30/5/2018) (vắng mặt không lý do)

- Anh Phạm Văn V2, sinh năm 1978, chị Phạm Thị T, sinh năm 1980; Cùng địa chỉ cư trú: thôn K, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn chị Phạm Thị T: Anh Phạm Văn V2, sinh năm 1978, địa chỉ cư trú: Thôn K, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Văn bản ủy quyền ngày 30/5/2018) (vắng mặt không lý do)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn:* Bà Bùi Thị Yến T, sinh năm 1973; Địa chỉ cư trú: đường P, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. (có mặt)

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn:*

- Anh Phạm Văn D1, sinh năm 1991, chị Phạm Thị T, sinh năm 1990; Cùng địa chỉ cư trú: Thôn K, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị T: Anh Phạm Văn D1, sinh năm 1991, địa chỉ cư trú: Thôn K, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan (Văn bản ủy quyền ngày 30/5/2018) (vắng mặt không lý do).

- Anh Phạm Văn D2, sinh năm 1990; chị Phạm Thị Đ, sinh năm 1994; Cùng địa chỉ cư trú: Thôn K, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Đ: Anh Phạm Văn D2, sinh năm 1990, địa chỉ cư trú: Thôn K, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Văn bản ủy quyền ngày 30/5/2018) (vắng mặt không lý do).

5. *Người phiên dịch:* Ông Phạm Văn C, cán bộ Tư pháp- Hộ tịch Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (phiên dịch tiếng H're) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ghi ngày 21 tháng 3 năm 2018 của ông Đỗ Hữu T và quá trình giải quyết vụ án bà Bùi Thị Yến T là người đại diện của nguyên đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Vào ngày 26/02/1997 hộ ông Nguyễn Ngọc Đ- Sinh năm 1940, nguyên quán: Xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi được Ủy ban nhân dân huyện B giao đất lâm nghiệp với diện tích là 1,75ha, tại thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi với mục đích sử dụng là trồng cây lâu năm (01ha) và trồng cây ăn quả (0,75ha), thời hạn sử dụng là 50 năm, đồng thời Ủy ban nhân dân huyện B cũng đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 106/QĐUB ngày 26/02/1997 cho hộ ông Nguyễn Ngọc Đ, sau khi ông Đ canh tác sử dụng được một thời gian thì đến năm 2001 vì hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn không có khả năng canh tác nên ông Nguyễn Ngọc Đ đại diện cho hộ gia đình chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất Lâm nghiệp nêu trên cho vợ chồng ông T, bà T với số tiền là 3.000.000đ (việc chuyển nhượng đất do ông Đỗ Hữu T đại diện thực hiện giao dịch với ông Đ), giới cận như sau: Phía Đông giáp: Đường quốc lộ 24, phía Tây giáp: Phần đất còn lại của ông Phạm Văn H, đất ông Phạm Văn X, phía Nam giáp: Đất ông Phạm Văn Đ, đất bà Phạm Thị X, đất ông Phạm Văn X, phía Bắc giáp: Suối, đất ông Phạm Văn T. Khi chuyển nhượng hai bên có viết giấy tay “giấy chuyển nhượng đất”, kèm theo giấy chuyển nhượng ông Đ có giao cho vợ chồng ông T, bà T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp và 01 Quyết định về việc giao đất lâm nghiệp, việc chuyển nhượng đất đã được Ban quản lý dự án trung tâm cụm xã B xác nhận trong Quyết định số 106/QĐ-UB ngày 26/02/1997 về việc giao đất lâm nghiệp. Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vợ chồng ông T, bà T canh tác, sử dụng trồng cây cà phê và các loại cây hoa màu

khác, quá trình sử dụng ổn định liên tục, không có ai tranh chấp. Đến năm 2008, vợ chồng ông T, bà T về thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi sinh sống làm kinh tế. Đến tháng 10/2017, vợ chồng ông T, bà T lên kiểm tra đất để tiếp tục canh tác, sử dụng thì phát hiện có một số người dân đang lấn chiếm canh tác trồng cây keo, cây mì trên đất của vợ chồng ông T, bà T, gồm: Ông Phạm Văn H, vợ bà Phạm Thị R, bà Phạm Thị A, anh Phạm Văn V1, vợ chị Phạm Thị C, anh Phạm Văn V2, vợ chị Phạm Thị T. Sự việc đã được chính quyền địa phương tổ chức hòa giải nhưng không thành, trong quá trình cán bộ địa chính xã đi thẩm tra, xác minh, đo đạc hiện trạng đất phát hiện năm 2008 Ủy ban nhân dân huyện B cấp một phần vị trí đất mà vợ chồng ông T, bà T nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Ngọc Đ cho hộ ông Chế Minh T và bà Nguyễn Thị Thùy T. Tuy nhiên, đến ngày 08/02/2018 Ủy ban nhân dân huyện B đã ban hành Quyết định số 114/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp cho hộ gia đình ông Chế Minh T, bà Nguyễn Thị Thùy T.

Nay vợ chồng ông T, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Phạm Văn H, vợ bà Phạm Thị R, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn D1, chị Phạm Thị T; bị đơn bà Phạm Thị A, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn D2, chị Phạm Thị Đ; bị đơn anh Phạm Văn V1, vợ chị Phạm Thị C; bị đơn anh Phạm Văn V2, vợ chị Phạm Thị T phải trả lại cho vợ chồng ông T, bà T tổng diện tích đất 17.159m² tại Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, trong đó:

Bị đơn ông Phạm Văn H, vợ bà Phạm Thị R, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn D1, chị Phạm Thị T phải trả diện tích đất 4.392m², giới cận như sau: Phía Đông giáp: Đất bà Phạm Thị A, anh Phạm Văn D2, vợ chị Phạm Thị Đ lấn chiếm; phía Tây giáp: Phần đất còn lại của ông Phạm Văn H, vợ Phạm Thị R, anh Phạm Văn D1, vợ chị Phạm Thị T; phía Nam giáp: Đất anh Phạm Văn V2, vợ chị Phạm Thị T lấn chiếm; phía Bắc giáp: Suối, đất ông Phạm Văn T.

Bị đơn bà Phạm Thị A, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn D2, chị Phạm Thị Đ phải trả diện tích đất 5.044m², giới cận như sau: Phía Đông giáp: Đường quốc lộ 24; phía Tây giáp: Đất ông Phạm Văn H, vợ Phạm Thị R, anh Phạm Văn D1, vợ chị Phạm Thị T lấn chiếm; phía Nam giáp: Đất anh Phạm Văn V1 lấn chiếm; phía Bắc giáp: Suối.

Bị đơn anh Phạm Văn V1, vợ chị Phạm Thị C phải trả diện tích đất 3.836m², giới cận như sau: Phía Đông giáp: Đường quốc lộ 24; phía Tây giáp:

Đất anh Phạm Văn V2, vợ chị Phạm Thị T lấn chiếm; phía Nam giáp: Đất ông Phạm Văn Đ; phía Bắc giáp: Đất bà Phạm Thị A, anh Phạm Văn D2, vợ chị Phạm Thị Đ lấn chiếm;

Bị đơn anh Phạm Văn V2, vợ chị Phạm Thị T phải trả diện tích đất 3.887m^2 , giới cận như sau: Phía Đông giáp: Đất anh Phạm Văn V1, vợ Phạm Thị C lấn chiếm; phía Tây giáp: Đất ông Phạm Văn X; phía Nam giáp: Đất bà Phạm Thị X, đất ông Phạm Văn X; phía Bắc giáp: Đất ông Phạm Văn H, vợ Phạm Thị R, anh Phạm Văn D1, vợ chị Phạm Thị T lấn chiếm.

Ngoài ra nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị R trình bày:*

Nguyên nguồn gốc của diện tích đất 4.392m^2 tại Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi mà vợ chồng ông H, bà R tranh chấp với vợ chồng ông T, bà T là do vợ chồng ông H, bà R khai hoang vào năm 1975 và trồng lúa, ngô, mì. Đến năm 1996, 1997 vợ chồng ông H, bà R không nhớ rõ mốc thời gian, Ủy ban nhân dân huyện B (UBND) triển khai dự án trồng cà phê, ca cao nên vợ chồng ông H, bà R đồng ý giao đất cho Nhà nước để Nhà nước giao đất cho các hộ đi làm kinh tế mới. Tại thời điểm giao đất vợ chồng ông H, bà R không yêu cầu bồi thường hay hỗ trợ tiền công khai hoang đất. Đến thời gian nào vợ chồng ông H, bà R không nhớ rõ mốc thời gian cụ thể, vợ chồng ông H, bà R thấy đất bỏ hoang nên lấy lại canh tác, sử dụng trồng cây keo, cây mì. Đến năm 2017, vợ chồng ông H, bà R cho vợ chồng Phạm Văn D1, Phạm Thị T diện tích đất nêu trên (chỉ cho bằng miệng không có giấy tờ gì). Sau đó, vợ chồng Phạm Văn D1, Phạm Thị T tiếp tục trồng cây keo và cây mì. Tuy nhiên, trên đất vẫn còn các tài sản của vợ chồng ông H, bà R trồng trước đó như cây keo, cây cau. Do đó, vợ chồng ông H, bà R không đồng ý trả lại đất cho vợ chồng ông Đỗ Hữu T, bà Bùi Thị Yến T.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phạm Thị A trình bày:*

Nguyên nguồn gốc của diện tích đất 5.044m^2 tại Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi mà bà A tranh chấp với vợ chồng ông T, bà T là do bà A và chồng ông Phạm Văn D (đã chết) khai hoang vào năm 1975 và trồng lúa, ngô, mì. Đến năm 1996, 1997 bà không nhớ rõ mốc thời gian, Ủy ban nhân dân huyện B (UBND) triển khai dự án trồng cà phê, ca cao nên vợ chồng bà A đồng ý giao đất cho Nhà nước để Nhà nước giao đất cho các hộ đi làm kinh tế mới. Tại thời điểm giao đất vợ chồng bà A không yêu cầu bồi thường hay hỗ trợ tiền công khai hoang đất. Đến thời gian nào bà A không nhớ rõ mốc thời gian cụ

thể, bà A thấy đất bỏ hoang nên lấy lại canh tác, sử dụng trồng cây keo, cây mì. Đến năm 2017, bà A cùng vợ chồng Phạm Văn D2, Phạm Thị Đ tiếp tục trồng cây keo và cây mì. Nay bà A không đồng ý trả lại đất cho vợ chồng ông Đỗ Hữu T, bà Bùi Thị Yến T.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phạm Văn V1, vợ chị Phạm Thị C trình bày:*

Nguyên nguồn gốc của diện tích đất 3.836m² tại Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi mà vợ chồng anh V1, chị C tranh chấp với vợ chồng ông T, bà T là do cha, mẹ của anh V1 tên là Phạm Văn X (hiện đã chết), Phạm Thị L khai hoang vào năm nào thì anh V1, chị C không biết. Sau khi khai hoang cha, mẹ anh V1, chị C trồng lúa, bắp. Đến năm 1996, 1997 anh V1, chị C không nhớ rõ mốc thời gian cụ thể, UBND huyện B có dự án trồng cà phê, ca cao nên cha, mẹ anh V1, chị C đồng ý giao đất cho Nhà nước để Nhà nước giao đất cho các hộ đi làm kinh tế mới. Sau đó, dự án làm không hiệu quả các hộ dân đều bỏ về quê, nên năm 2008 cha, mẹ anh V1, chị C nói vợ chồng anh V1, chị C lên lấy lại đất và vợ chồng anh V1, chị C canh tác, sử dụng trồng cây keo, cây mì cho đến nay. Nay vợ chồng anh V1, chị C không đồng ý trả lại đất cho vợ chồng ông Đỗ Hữu T, bà Bùi Thị Yến T.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phạm Văn V2, vợ chị Phạm Thị T trình bày:*

Nguyên nguồn gốc của diện tích đất 3.887m² tại Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi mà vợ chồng anh V2, chị T tranh chấp với vợ chồng ông T, bà T là do cha, mẹ của chị T tên là Phạm Văn B (đã bỏ địa phương đi hiện không rõ địa chỉ ở đâu), mẹ Phạm Thị A khai hoang vào năm nào thì anh V2, chị T không biết. Sau khi khai hoang cha, mẹ anh V2, chị T trồng lúa, bắp. Đến năm 1996, 1997 anh V2, chị T không nhớ rõ mốc thời gian cụ thể, UBND huyện B triển khai dự án trồng cà phê, ca cao nên cha, mẹ anh V2, chị T đồng ý giao đất cho Nhà nước để Nhà nước giao đất cho các hộ đi làm kinh tế mới. Sau đó, dự án làm không hiệu quả các hộ dân đều bỏ về quê, nên năm 2008 cha, mẹ anh V2, chị T nói vợ chồng anh V2, chị T lên lấy lại đất và vợ chồng anh V2, chị T canh tác, sử dụng trồng cây keo, cây mì cho đến nay. Nay vợ chồng anh V2, chị T không đồng ý trả lại đất cho vợ chồng ông Đỗ Hữu T, bà Bùi Thị Yến T.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn D1, vợ chị Phạm Thị T trình bày:*

Vào năm 2017 vì tuổi đã cao, sức khỏe đã yếu nên cha Phạm Văn H, mẹ Phạm Thị R (cha, mẹ anh Phạm Văn D1) cho vợ chồng anh D1, chị T diện tích đất 4.392m² tại Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (chỉ nói bằng miệng không có giấy tờ gì). Sau đó, anh D1, chị T canh tác, sử dụng trồng cây keo, cây mì. Khi cho cha, mẹ có nói đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng anh D1, chị T đã kiểm tra lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha, mẹ đã được cấp thì diện tích đất đang tranh chấp cha, mẹ anh D1, chị T chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp cha, mẹ anh D1, chị T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh D1, chị T đồng ý trả lại đất cho ông Đỗ Hữu T, bà Bùi Thị Yến T.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn D2, vợ chị Phạm Thị Đ trình bày:*

Vào năm 2017 vì tuổi đã cao, sức khỏe đã yếu không thể canh tác một mình nên vợ chồng anh D2, chị Đ cùng mẹ Phạm Thị A (mẹ anh Phạm Văn D2) bỏ chi phí ra để mua cây keo, cây mì trồng trên diện tích đất 5.044m² tại Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Vì diện tích đất nêu trên là của cha, mẹ anh D2, chị Đ khai hoang nên anh D2, chị Đ không đồng ý trả lại cho ông Đỗ Hữu T, bà Bùi Thị Yến T.

Ngày 10/5/2018 Toà án nhân dân huyện Ba Tư và các cơ quan chuyên môn đã xem xét thẩm định diện tích đất mà các bên đang tranh chấp tại Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (đo bằng máy định vị GPS), kết quả như sau:

Tổng diện tích đất mà nguyên đơn ông Đỗ Hữu T, tranh chấp với bị đơn Ông Phạm Văn H, vợ Phạm Thị R; Bà Phạm Thị A; anh Phạm Văn V1, vợ Phạm Thị C; anh Phạm Văn V2, vợ Phạm Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn D1, vợ chị Phạm Thị T; Anh Phạm Văn D2, vợ chị Phạm Thị Đ tại Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi là 17.159m². Giới cận như sau:

- Phía Đông giáp: Đường quốc lộ 24, có chiều dài 65.96m + 55.78m.

- Phía Tây giáp: Phần đất còn lại của ông Phạm Văn H, đất ông Phạm Văn X, có chiều dài 43.93m + 10.81m + 38.07m.

- Phía Nam giáp: Đất ông Phạm Văn Đ, đất bà Phạm Thị X, đất ông Phạm Văn X, có chiều dài 71.47m + 20.59m + 2.23m + 36.23m + 22.67m + 16.64m.

- Phía Bắc giáp: Suối, đất ông Phạm Văn T, có chiều dài 18.00m + 8.94m + 6.70m + 14.86m + 11.04m + 21.95m + 32.20m + 22.00m + 6.21m + 10.62m + 62.60m + 9.84m.

Trong đó:

* Diện tích đất ông Đỗ Hữu T, vợ bà Bùi Thị Yến T tranh chấp với bà Phạm Thị A, anh Phạm Văn D2, vợ chị Phạm Thị Đ là 5.044m², giới cận như sau:

- Phía Đông giáp: Đường quốc lộ 24, có chiều dài 65.96m.

- Phía Tây giáp: Đất ông Phạm Văn H, vợ Phạm Thị R, anh Phạm Văn D1, vợ chị Phạm Thị T lấn chiếm, có chiều dài 29.96m.

- Phía Nam giáp: Đất anh Phạm Văn V1, vợ chị Phạm Thị C lấn chiếm, có chiều dài 79.35m + 4.32m.

- Phía Bắc giáp: Suối, có chiều dài 18.00m + 8.94m + 6.70m + 14.86m + 11.04m + 21.95m + 32.20m.

* Diện tích đất ông Đỗ Hữu T, vợ bà Bùi Thị Yến T tranh chấp với ông Phạm Văn H, vợ Phạm Thị R, anh Phạm Văn D1, vợ chị Phạm Thị T là 4.392m², giới cận như sau:

- Phía Đông giáp: Đất bà Phạm Thị A, anh Phạm Văn D2, vợ chị Phạm Thị Đ lấn chiếm, có chiều dài 29.96m.

- Phía Tây giáp: Phần đất còn lại của ông Phạm Văn H, vợ Phạm Thị R, anh Phạm Văn D1, vợ chị Phạm Thị T, có chiều dài 43.93m + 10.81m.

- Phía Nam giáp: Đất anh Phạm Văn V2, vợ Phạm Thị T lấn chiếm, có chiều dài 77.36m.

- Phía Bắc giáp: Suối, đất ông Phạm Văn T, có chiều dài 22.00m + 6.21m + 10.62m + 62.60m + 9.84m.

* Diện tích đất ông Đỗ Hữu T, vợ bà Bùi Thị Yến T tranh chấp với anh Phạm Văn V1, vợ Phạm Thị C là 3.836m², giới cận như sau:

- Phía Đông giáp: Đường quốc lộ 24, có chiều dài 55.78m.

- Phía Tây giáp: Đất anh Phạm Văn V2 lấn chiếm, có chiều dài 46.47m.

- Phía Nam giáp: Đất ông Phạm Văn Đ, có chiều dài 71.47m.

- Phía Bắc giáp: Đất bà Phạm Thị A, anh Phạm Văn D2, vợ chị Phạm Thị Đ lấn chiếm, có chiều dài 79.35m.

* Diện tích đất ông Đỗ Hữu T, vợ bà Bùi Thị Yến T tranh chấp với anh Phạm Văn V2, vợ Phạm Thị T là 3.887m², giới cận như sau:

- Phía Đông giáp: Đất anh Phạm Văn V2, vợ Phạm Thị C lấn chiếm, có chiều dài 46.47m.

- Phía Tây giáp: Đất ông Phạm Văn X, có chiều dài 38.07m.

- Phía Nam giáp: Đất bà Phạm Thị X, đất ông Phạm Văn X, có chiều dài 20.59m + 2.23m + 36.23m + 22.67m + 16.64m.

- Phía Bắc giáp: Đất ông Phạm Văn H, vợ Phạm Thị R, anh Phạm Văn D1, vợ chị Phạm Thị T lấn chiếm, có chiều dài 4.32m + 77.36m.

Tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản gắn liền với đất kết quả như sau:

- Đối với tài sản trên diện tích đất 5.044m² tại Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi mà ông Đỗ Hữu T, vợ bà Bùi Thị Yến T tranh chấp với bà Phạm Thị A, anh Phạm Văn D2, vợ chị Phạm Thị Đ như sau:

+ Số lượng cây keo: 4.122cây, trong đó, có 4.100 cây keo được trồng từ tháng 10/2017 còn nhỏ chưa tính được đường kính; 21 cây keo có đường kính từ 3cm-7cm được trồng từ năm 2014; 01 cây keo có đường kính từ 10cm – 13cm, được trồng từ năm 2014.

+ Số lượng cây mì: Không thể kiểm tra được.

+ Số lượng cây xà cừ: 03 cây, có đường kính 14cm.

+ Số lượng cây cau: 64 cây, trong đó, có 54 cây cau đã cho quả; 10 cây cau có chiều cao 0,4m chưa cho quả.

- Đối với tài sản trên diện tích đất 4.392m² tại Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi mà ông Đỗ Hữu T, vợ bà Bùi Thị Yến T tranh chấp với ông Phạm Văn H, vợ Phạm Thị R, anh Phạm Văn D1, vợ chị Phạm Thị T như sau:

+ Số lượng cây keo: 2.915cây, trong đó, có 2.906 cây keo được trồng từ tháng 10/2017 còn nhỏ chưa tính được đường kính; 06 cây keo có đường kính từ 3cm-7cm được trồng từ năm 2014; 03 cây keo có đường kính từ 10cm – 13cm được trồng từ năm 2014 .

+ Số lượng cây mì: Không thể kiểm tra được.

+ Số lượng cây cau: 17 cây, trong đó, có 15 cây cau đã cho quả; 02 cây cau có chiều cao 0,4m chưa cho quả.

- Đối với tài sản trên diện tích đất 3.836m^2 tại Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi mà ông Đỗ Hữu T, vợ bà Bùi Thị Yến T tranh chấp với anh Phạm Văn V1, vợ Phạm Thị C như sau:

+ Số lượng cây keo: 2.825 cây, trong đó, có 2.824 cây keo được trồng từ tháng 10/2017 còn nhỏ chưa tính được đường kính; 01 cây keo có đường kính 16cm được trồng từ năm 2014.

+ Số lượng cây mì: Không thể kiểm tra được.

+ Số lượng cây xà cừ: 12 cây, trong đó, có 03 cây xà cừ có đường kính 16cm; 01 cây xà cừ có đường kính 14cm; 08 cây xà cừ có đường kính từ 3cm - 7cm.

+ Số lượng cây cau: 13 cây, có chiều cao 0,4m chưa cho quả.

- Đối với tài sản trên diện tích đất 3.887m^2 tại Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi mà ông Đỗ Hữu T, vợ bà Bùi Thị Yến T tranh chấp với anh Phạm Văn V2, vợ Phạm Thị T như sau:

+ Số lượng cây mì: không thể kiểm tra được.

+ Số lượng cây cau: 09 cây, có chiều cao 0,4m chưa cho quả.

Ngoài ra không có tài sản gì khác.

Tại Biên bản thỏa thuận giá trị tài sản ngày 06/6/2018 các đương sự bà Bùi Thị Yến T, anh Phạm Văn D1, anh Phạm Văn V1, anh Phạm Văn V2 thỏa thuận chi phí mua cây keo con giống, công trồng và giá trị thực tế của các cây hiện nay như sau:

- Đối với diện tích đất 4.392m^2 :

+ Cây keo con giống là 400đ/cây, số lượng 2.906 cây, có giá trị 1.163.000đ;

+ Công trồng là 10 ngày công, mỗi ngày công là 150.000đ/ngày công, tổng số tiền công trồng là 10 ngày công x 150.000đồng/ngày công = 1.500.000đ;

+ Cây keo có đường kính từ 3cm-7cm là 7.000đ/cây, số lượng 06 cây, có giá trị 42.000đ;

+ Cây keo có đường kính từ 10cm – 13cm là 12.000đ/cây, số lượng 03 cây, có giá trị 36.000đ

+ Cây cau đã cho quả là 120.000đ/cây, số lượng 15 cây, có giá trị 1.800.000đ.

+ Cây cau có chiều cao 0,4m chưa cho quả là 40.000đ/cây, số lượng 02 cây, có giá trị 80.000đ.

Tổng giá trị của các cây trên diện tích đất 4.392m² là 4.621.000đồng (Bốn triệu sáu trăm hai mươi một ngàn đồng)

- Đối với diện tích đất 3.836m²:

+ Cây keo con giống là 400đ/cây, số lượng 2.824 cây, có giá trị 1.130.000đ;

+ Công trồng là 10 ngày công, mỗi ngày công là 150.000đ/ngày công, tổng số tiền công trồng là 10 ngày công x 150.000đồng/ngày công = 1.500.000đ;

+ Cây keo có đường kính 16cm là 15.000đ/cây, số lượng 01 cây, có giá trị 15.000đ;

+ Cây xà cừ có đường kính 16cm là 60.000đ/cây, Số lượng 03 cây, có giá trị 180.000đ.

+ Cây xà cừ có đường kính 14cm là 40.000đ/cây, số lượng 01 cây, có giá trị 40.000đ.

+ Cây xà cừ có đường kính từ 03cm-07cm là 20.000đ/cây, số lượng 08 cây, có giá trị 160.000đ.

Tổng giá trị của các cây trên diện tích đất 3.836m² là 3.025.000đồng (Ba triệu không trăm hai mươi lăm ngàn đồng)

- Đối với diện tích đất 3.887m²:

+ Cây cau có chiều cao 0,4m chưa cho quả là 40.000đ/cây, số lượng 09 cây, có giá trị 360.000đ

Tổng giá trị của các cây trên diện tích đất 3.887m² là 360.000đồng (Ba trăm sáu mươi ngàn đồng).

Đối với tài sản trên diện tích đất 5.044m², Tòa án đã triệu tập người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Phạm Thị A là anh Phạm Văn D2 đến Tòa án để thỏa thuận giá trị của các tài sản trên đất với người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Đỗ Hữu T là bà Bùi Thị Yến T, nhưng anh D2 vắng mặt không có lý do. Tại Biên bản định giá tài sản ngày 27/6/2018 Hội đồng định giá tài sản đã định giá các tài sản trên diện tích đất 5.044m² như sau:

+ Cây keo mới trồng còn nhỏ chưa tính được đường kính là 1.000đ/cây, số lượng 4.100cây, có giá trị 4.100.000đồng.

+ Cây keo có đường kính từ 03cm-07cm là 7.000đ/cây, số lượng 21 cây, có giá trị 147.000đồng.

+ Cây keo có đường kính từ 10cm-13cm là 12.000đ/cây, số lượng 01 cây, có giá trị 12.000đồng.

+ Cây xà cừ có đường kính 14cm là 40.000đ/cây, số lượng 03 cây, có giá trị 120.000đồng.

+ Cây cau đã cho quả là 120.000đ/cây, số lượng 54 cây, có giá trị 6.480.000đồng.

+ Cây cau có chiều cao 0,4m chưa cho quả là 40.000đ/cây, số lượng 10 cây, có giá trị 400.000đồng.

Tổng giá trị của các cây trên diện tích đất 5.044m² là 11.259.000đồng (Mười một triệu hai trăm năm mươi chín ngàn đồng).

Về giá trị quyền sử dụng đất các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét giá trị.

Tại biên bản làm việc ngày 07/8/2018 Ủy ban nhân dân xã B xác nhận: *Nguyên nguồn gốc của tổng diện tích đất 17.159m², địa chỉ : Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi mà hiện này vợ chồng ông Đỗ Hữu T, bà Bùi Thị Yến T đang tranh chấp với vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị R, vợ chồng anh Phạm Văn D1, chị Phạm Thị T; Bà Phạm Thị A, vợ chồng anh Phạm Văn D2, chị Phạm Thị Đ; Vợ chồng ông Phạm Văn V1, chị Phạm Thị C; vợ chồng ông Phạm Văn V2, chị Phạm Thị T là do ông Nguyễn Ngọc Đ- Sinh năm 1940; Quê quán: Xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi theo chủ trương của UBND tỉnh Quảng Ngãi lên huyện B theo dự án kinh tế mới Ba V- Ba T- Ba N khai hoang vào khoảng năm 1992. Đến năm 1997 thì ông Nguyễn Ngọc Đ được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2001 ông Nguyễn Ngọc Đ chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất đã được cấp nêu trên cho ông Đỗ Hữu T.*

Tại biên bản làm việc ngày 09/8/2018 ông Nguyễn Ngọc Đ trình bày: *“Vào năm 1992 theo chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tôi và một số người dân tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi lên huyện B để làm kinh tế mới, cụ thể tôi được giao đất tại thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (là vị trí đất hiện nay ông Đỗ Hữu T đang tranh chấp với các hộ dân trú tại xã B). Hiện trạng trên đất lúc tôi được giao đất là cây hoang dại, chưa có ai canh tác, sử dụng, tôi phải thuê người phát dọn để có mặt bằng trồng cây cà phê và một số loại cây hoa màu khác”.*

Ngày 30/10/2018 Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ nhận được Công văn số 88/UBND ngày 29/10/2018 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi về việc báo cáo có sự thay đổi tài sản trên các diện tích đất 5.044m², 4.392m², 3.836m², 3.887m². Ngày 31/10/2018, Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ đã phối hợp với Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi tiến hành kiểm tra thực địa tại các diện tích đất nêu trên. Qua kiểm tra, các tài sản theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/5/2018 như: Cây keo, cây cau, cây xà cừ vẫn còn trên đất, tuy nhiên toàn bộ số lượng cây mì đều đã được ông H, bà R, anh D1, chị T, bà A, anh D2, chị Đ, anh V1, chị C, anh V2, chị T thu hoạch. Đồng thời, tại diện tích đất 3.887m² sau khi khai thác mì xong anh V2, chị T tiếp tục trồng lại cây keo (keo mới trồng).

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Qua nghiên cứu, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án thì thấy:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán từ khi thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ đã thực hiện đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; thẩm quyền thụ lý đúng quy định tại Điều 35, Điều 39; tư cách người tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 70, 71, 72, 73; trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý vụ án cho viện kiểm sát, đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196, thời hạn giải quyết vụ án đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với Hội đồng xét xử tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng, thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ tại phiên tòa. Đối với các đương sự: nguyên đơn và đại diện hợp pháp cho nguyên đơn đã chấp hành tốt các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng các bị đơn, đại diện hợp pháp cho các bị đơn và những người có quyền và nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 72, 73 BLTTDS gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án của Tòa án và Hội đồng xét xử.

Về nội dung vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được HĐXX xem xét tại phiên tòa, có căn cứ xác định nguồn gốc đất là của nguyên đơn nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Ngọc Đ vào năm 2001, các bị đơn không có căn cứ chứng minh nguồn gốc đất của mình. Vì vậy, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 8 điều 26, điều 35, 39, 91, 147, 157, 160 BLTTDS năm 2015; các điều 129, 158, 163, 583 BLDS năm 2015; Điều 166, 203 Luật đất đai năm

2013, điểm a, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Đỗ Hữu T, buộc các bị đơn ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị R, anh Phạm Văn D1, chị Phạm Thị T; bà Phạm Thị A, anh Phạm Văn D2, chị Phạm Thị Đ; anh Phạm Văn V1, chị Phạm Thị C; anh Phạm Văn V2, chị Phạm Thị T phải trả lại cho ông Đỗ Hữu T, bà Bùi Thị Yến T tổng diện tích đất 17.159m² địa chỉ: Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, trong đó: Buộc ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị R, anh Phạm Văn D1, chị Phạm Thị T phải trả cho ông Đỗ Hữu T bà Bùi Thị Yến T diện tích đất 4.392m²; Buộc bà Phạm Thị A, anh Phạm Văn D2, chị Phạm Thị Đ phải trả cho ông Đỗ Hữu T, bà Bùi Thị Yến T diện tích đất 5.044m²; Buộc anh Phạm Văn V1, chị Phạm Thị C phải trả cho ông Đỗ Hữu T, bà Bùi Thị Yến T diện tích đất 3.836m²; Buộc anh Phạm Văn V2, chị Phạm Thị T phải trả cho ông Đỗ Hữu T, bà Bùi Thị Yến T diện tích đất 3.887m².

Buộc anh Phạm Văn V2, chị Phạm Thị T phải thu dọn toàn bộ số cây keo mới trồng trên diện tích đất lấn chiếm của ông T, bà T.

Giao cho ông Đỗ Hữu T, bà Bùi Thị Yến T được quyền sở hữu toàn bộ số cây keo (trừ số cây keo mà anh V2, chị T mới trồng), cây cau, cây xà cừ mà các bị đơn và những người liên quan ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị R, anh Phạm Văn D1, chị Phạm Thị T; bà Phạm Thị A, anh Phạm Văn D2, chị Phạm Thị Đ; anh Phạm Văn V1, chị Phạm Thị C; anh Phạm Văn V2, chị Phạm Thị T đã trồng trên các diện tích đất 5.044m², 4.392m², 3.836m², 3.887m², địa chỉ: Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông Đỗ Hữu T, bà Bùi Thị Yến T phải trả cho ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị R, anh Phạm Văn D1, chị Phạm Thị T; bà Phạm Thị A, anh Phạm Văn D2, chị Phạm Thị Đ; anh Phạm Văn V1, chị Phạm Thị C; anh Phạm Văn V2, chị Phạm Thị T trị giá cây keo (trừ số cây keo mà anh V2, chị T mới trồng), cây cau, cây xà cừ trên các thửa đất cụ thể như sau:

Trả cho ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị R, anh Phạm Văn D1, chị Phạm Thị T số tiền 4.621.000đồng (*Bốn triệu sáu trăm hai mươi một ngàn đồng*).

Trả cho bà Phạm Thị A, anh Phạm Văn D2, chị Phạm Thị Đ số tiền 11.259.000đồng (*Mười một triệu hai trăm năm mươi chín ngàn đồng*).

Trả cho anh Phạm Văn V1, chị Phạm Thị C số tiền 3.025.000đồng (*Ba triệu không trăm hai mươi lăm ngàn đồng*)

Trả cho anh Phạm Văn V2, chị Phạm Thị T số tiền 360.000đồng (*Ba trăm sáu mươi ngàn đồng*).

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ghi nhận bà Bùi Thị Yến T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với số tiền: 8.400.000đ (*Tám triệu bốn trăm ngàn đồng*) đã thu tiền và chi phí đủ.

Về án phí: vì các bị đơn là người đồng bào dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn và họ có đơn xin miễn toàn bộ án phí nên đề nghị HĐXX miễn toàn bộ án phí cho các bị đơn.

Nguyên đơn không chịu phải án phí đề nghị hoàn trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí lại cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là Tranh chấp quyền sử dụng đất. Các diện tích đất 5.044m², 4.392m², 3.836m², 3.887m² đang tranh chấp, có địa chỉ: Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Hữu T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.2] Tại phiên tòa hôm nay người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị R và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị T, đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn D1; người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Phạm Thị A và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Đ, đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn D2; người đại diện hợp pháp của bị đơn chị Phạm Thị C, đồng thời là bị đơn anh Phạm Văn V1; người đại diện hợp pháp của bị đơn chị Phạm Thị T, đồng thời là bị đơn anh Phạm Văn V2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh D1, anh D2, anh V1, anh V2.

[1.3] Ông Nguyễn Ngọc Đ trình bày là có chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất 1,75ha tại thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cho ông Đỗ Hữu T với

giá 3.000.000đ, hai bên có viết giấy chuyển nhượng viết tay và ông đã giao cho ông T các giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất, nay ông không có yêu cầu gì và đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng.

[1.4] Ông Chế Minh T, bà Nguyễn Thị Thùy T là người được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 119 tờ bản đồ số 3, địa chỉ: Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 30.311,0m² cấp chồng lên một phần vị trí đất của ông Đỗ Hữu T đã nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Ngọc Đ, sau đó Ủy ban nhân dân huyện B đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Ông T, bà T trình bày không có yêu cầu gì đối với phần diện tích đất cấp chồng và Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 08/02/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Ông T, bà T đề nghị Tòa án không đưa ông, bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[1.5] Bà Phạm Thị A trình bày là người khai hoang diện tích đất 3.887m², nhưng nay bà đã cho vợ chồng Phạm Văn V2, Phạm Thị T diện tích đất nêu trên, nên bà không có yêu cầu gì và đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[1.6] Bà Phạm Thị L trình bày là người khai hoang diện tích đất 3.836m², nhưng nay bà đã cho vợ chồng Phạm Văn V1, Phạm Thị C diện tích đất nêu trên, nên bà không có yêu cầu gì và đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2.] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về nguồn gốc đất diện tích đất 17.159m², địa chỉ: Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Qua lời khai của các đương sự và người đại diện hợp pháp, qua xác minh tại chính quyền địa phương và qua thu thập tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: Nguyên nguồn gốc của tổng diện tích đất 17.159m² tại Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi mà các bên đang tranh chấp là diện tích đất Nhà nước giao cho ông Nguyễn Ngọc Đ Sinh năm 1940; Quê quán: Xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi theo chủ trương của UBND tỉnh Quảng Ngãi vào năm 1992 để thực hiện dự án trồng cà phê, ca cao và đã được UBND huyện B giao Quyết định số 106/QĐ-UB ngày 26/2/1997 về việc giao đất nông nghiệp và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp số vào sổ đăng ký số 106/QĐUB ngày 26 tháng 02 năm 1997. Theo ông Đ trình bày và nội dung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Ngọc

Đều xác nhận hiện trạng trên đất lúc ông Đ được giao đất là cây hoang dại, chưa có ai canh tác, sử dụng, nên ông Đ phải thuê người phát dọn để có mặt bằng trồng cây cà phê và một số loại cây hoa màu khác.

Sau thời gian khai hoang sử dụng, vì gia đình khó khăn nên vào ngày 15/6/2001, ông Đ (đại diện cho hộ gia đình) chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất nêu trên cho ông Đỗ Hữu T với số tiền 3.000.000đ. Khi chuyển nhượng hai bên chỉ viết giấy tay “giấy chuyển nhượng đất” mà không lập hợp đồng theo mẫu quy định tại Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 1999 của Chính phủ về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, việc chuyển nhượng đã được hai bên công nhận và các bên đã hoàn thành nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng - ông Đ đã nhận đủ tiền, ông T đã được giao đất và các giấy tờ đất. Do đó căn cứ theo quy định tại Điều 129 Bộ luật dân sự 2015 thì giao dịch chuyển nhượng đất giữa ông Nguyễn Ngọc Đ và ông Đỗ Hữu T đã có hiệu lực. Vì vậy, ông T sử dụng toàn bộ diện tích đất nêu trên là hợp pháp theo quy định của pháp luật.

[2.2] Về hồ sơ địa chính của các diện tích đất đang tranh chấp: Tại Biên bản làm việc ngày 07/8/2018 Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi xác định: Từ năm 2000 trở về trước, với đặc điểm là xã miền núi còn nhiều khó khăn nên Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi chưa lập sổ mục kê đất, sổ địa chính, nên tại thời điểm Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ (ngày 26/02/1997), việc kê khai đứng tên trong sổ mục kê đất, sổ địa chính là chưa có. Từ năm 2001 trở về sau Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi mới lập sổ mục kê đất, sổ địa chính, qua kiểm tra hai loại sổ này thì các diện tích đất 5.044m², 3.836m², 3.887m², 4.392m² đang tranh chấp chưa có hộ gia đình, cá nhân, cơ quan nào đăng ký, kê khai đứng tên trong sổ mục kê đất, sổ địa chính của xã B. Do đó, có căn cứ xác định chưa có hộ gia đình, cá nhân, cơ quan nào đứng tên đăng ký, kê khai các diện tích đất đang tranh chấp.

[3] Các bị đơn ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị R, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn D1, chị Phạm Thị T; bị đơn bà Phạm Thị A, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn D2, chị Phạm Thị Đ; bị đơn anh Phạm Văn V1, vợ chị Phạm Thị C; bị đơn anh Phạm Văn V2, vợ chị Phạm Thị T đều trình bày các diện tích đất 5.044m², 3.836m², 3.887m², 4.392m² cùng địa chỉ: Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi đang tranh chấp với ông T là đất do ông, bà và cha, mẹ của mình khai hoang nên hiện nay đang chiếm giữ, sử dụng là không có cơ sở, bởi: Tại biên bản làm việc với ông Trần Văn D -

Nguyên phó Ban quản lý Trung tâm cụm xã B; Biên bản làm việc với ông Nguyễn Ngọc Đ và nội dung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Ngọc Đ đều xác nhận hiện trạng đất tại thời điểm đó “cây cỏ bụi”, tức chưa có ai canh tác, sử dụng. Mặc khác, các bị đơn cũng không đưa ra tài liệu chứng cứ chứng minh diện tích đất tranh chấp là của họ. Theo quy định tại khoản 4, Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì: Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án.

[4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận, cần buộc ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị R, anh Phạm Văn D1, chị Phạm Thị T; bà Phạm Thị A, anh Phạm Văn D2, chị Phạm Thị Đ; anh Phạm Văn V1, chị Phạm Thị C; anh Phạm Văn V2, chị Phạm Thị T phải trả lại cho ông Đỗ Hữu T, bà Bùi Thị Yến T tổng diện tích đất 17.159m² tại Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Trong đó: bà Phạm Thị A, anh Phạm Văn D2, vợ chị Phạm Thị Đ phải trả diện tích đất là 5.044m²; ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị R, anh Phạm Văn D1, vợ chị Phạm Thị T phải trả diện tích đất là 4.392m²; anh Phạm Văn V1, vợ Phạm Thị C phải trả diện tích đất là 3.836m²; anh Phạm Văn V2, vợ Phạm Thị T phải trả diện tích đất là 3.887m².

[5] Về tài sản trên đất: qua xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ trên diện tích đất đang tranh chấp giữa các đương sự có cây keo, cây mì, cây cau, cây xà cừ và thực bì (cây hoang dại). Tuy nhiên, ngày 30/10/2018 Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ nhận được Công văn số 88/UBND ngày 29/10/2018 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi về việc báo cáo có sự thay đổi tài sản trên các diện tích đất 5.044m², 4.392m², 3.836m², 3.887m². Ngày 31/10/2018 Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ đã phối hợp với Ủy ban nhân dân xã B tiến hành kiểm tra thực địa tại các diện tích đất nêu trên. Qua kiểm tra, các tài sản theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/5/2018 như: Cây keo, cây cau, cây xà cừ vẫn còn trên đất, tuy nhiên toàn bộ số lượng cây mì đều đã được ông H, bà R, anh D1, chị T, bà A, anh D2, chị Đ, anh V1, chị C, anh V2, chị T thu hoạch. Hiện nay cây keo, cây cau, cây xà cừ còn nhỏ chưa đến thời điểm thu hoạch, vì vậy cần giao cho vợ chồng ông T, bà T quản lý, sử dụng và định đoạt toàn bộ số cây keo, cây cau, cây xà cừ trồng trên diện tích đất đang tranh chấp. Vợ chồng ông T, bà T có trách nhiệm thanh toán lại giá trị tiền cây keo, cây cau, cây xà cừ cho các bị đơn và những người liên quan theo như giá mà các bên đã thỏa thuận ngày 06/6/2018 và theo

kết quả định giá tài sản ngày 27/6/2018 của Hội đồng định giá tài sản (do Tòa án thành lập theo yêu cầu của nguyên đơn), đối chiếu biên bản thẩm định tài sản thì ông Đỗ Hữu T, bà Bùi Thị Yến T phải trả cho ông H, bà R, anh D1, chị T số tiền 4.621.000đồng, trả cho bà A, anh D2, chị Đ số tiền 11.259.000đồng, trả cho anh V1, chị C số tiền 3.025.000đồng, trả cho anh V2, chị T số tiền 360.000đồng.

[6] Đối với toàn bộ số cây keo trên diện tích đất 3.887m² của anh V2, chị T mới trồng, Hội đồng xét xử xét thấy: mặc dù đã biết đất đang tranh chấp và Tòa án đang giải quyết vụ án, nhưng sau khi khai thác cây mì xong anh V2, chị T vẫn cố ý tiếp tục trồng lại cây keo là việc làm cố ý vi phạm, lỗi hoàn toàn thuộc về anh V2, chị T, nên anh V2, chị T phải chịu toàn bộ thiệt hại do hành vi cố ý vi phạm của mình gây ra. Vì vậy, cần buộc anh V2, chị T thu, dọn toàn bộ cây keo đã trồng trên diện tích đất 3.887m², chi phí thu, dọn anh V2, chị T phải chịu.

[7] Đối với số cây mì trên đất đang tranh chấp hiện nay bị đơn và những người liên quan đã thu hoạch xong nên không đề cập đến.

[8] Về công đóng góp cải tạo các diện tích đất 5.044m², 4.392m², 3.836m², 3.887m²: Ngày 28/8/2018 Tòa án đã triệu tập người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị R và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị T, đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn D1; người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Phạm Thị A và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Đ, đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn D2; người đại diện hợp pháp của bị đơn chị Phạm Thị C, đồng thời là bị đơn anh Phạm Văn V1; người đại diện hợp pháp của bị đơn chị Phạm Thị T, đồng thời là bị đơn anh Phạm Văn V2 để làm việc về công đóng góp cải tạo đất, nhưng anh D1, anh D2, anh V1, anh V2 vẫn không có mặt, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét tính tiền công đóng góp cải tạo đất trong quá trình quản lý, sử dụng cho ông H, bà R, anh D1, chị T, bà A, anh D2, chị Đ, anh V1, chị C, anh V2, chị T.

[8] Về chi phí tố tụng: Căn cứ quy định tại Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự thì bị đơn phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Tuy nhiên, tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Đỗ Hữu T, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Yến T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với số tiền: 8.400.000đ (*Tám triệu bốn trăm ngàn đồng*), nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của bên nguyên đơn.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Phạm Văn H, vợ bà Phạm Thị R, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn D1, chị Phạm Thị T; bị đơn bà Phạm Thị A, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn D2, chị Phạm Thị Đ; bị đơn anh Phạm Văn V1, vợ chị Phạm Thị C; bị đơn anh Phạm Văn V2, vợ chị Phạm Thị T có đơn xin miễn án phí là người đồng bào dân tộc thiểu số có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương; Căn cứ theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên được xét miễn án phí cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Nguyên đơn ông Đỗ Hữu T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

[10] Ý kiến của kiểm sát viên về tố tụng và nội dung vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 35, 39, 147, 157, 165, 227, 235, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 75 Luật đất đai năm 1993; Điều 3 Luật số 10/1998/QH10 ngày 02/12/1998 của Quốc Hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai; Điều 116, 117, 118, 119 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 129, Điều 164, Điều 166, 169, 583 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26, Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Hữu T.

1.2. Buộc ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị R, anh Phạm Văn D1, chị Phạm Thị T; bà Phạm Thị A, anh Phạm Văn D2, chị Phạm Thị Đ; anh Phạm Văn V1, chị Phạm Thị C; anh Phạm Văn V2, chị Phạm Thị T phải trả lại cho ông Đỗ Hữu T, bà Bùi Thị Yến T tổng diện tích đất 17.159m² địa chỉ: Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi;

Tổng diện tích đất 17.159m² được ký hiệu từ M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12, M13, M14, M15, M16, M17, M18, M19, M20, M21, M22, M23, giới cận cụ thể như sau: Từ M1 đến M2 có chiều dài 18.00m; Từ M2 đến M3 có chiều dài 8.94m; Từ M3 đến M4 có chiều dài 6.70m;

Từ M4 đến M5 có chiều dài 14.86m; Từ M5 đến M6 có chiều dài 11.04m; Từ M6 đến M7 có chiều dài 21.95m; Từ M7 đến M8 có chiều dài 32.20m; Từ M8 đến M9 có chiều dài 22.00m; Từ M9 đến M10 có chiều dài 6.21m; Từ M10 đến M11 có chiều dài 10.62m; Từ M11 đến M12 có chiều dài 62.60m; Từ M12 đến M13 có chiều dài 9.84m; Từ M13 đến M14 có chiều dài 43.93m; Từ M14 đến M15 có chiều dài 10.81m; Từ M15 đến M16 có chiều dài 38.07m; Từ M16 đến M17 có chiều dài 16.64m; Từ M17 đến M18 có chiều dài 22.67m; Từ M18 đến M19 có chiều dài 36.23m; Từ M19 đến M20 có chiều dài 2.23m; Từ M20 đến M21 có chiều dài 20.59m; Từ M21 đến M22 có chiều dài 71.47m; Từ M22 đến M23 có chiều dài 55.78m; Từ M23 đến M1 có chiều dài 65.96m. M1 có tọa độ (X: 1632967.00 – Y: 560228.00); M2 có tọa độ (X: 1632967.00 – Y: 560210.00); M3 có tọa độ (X: 1632963.00 – Y: 560202.00); M4 có tọa độ (X: 1632957.00 – Y: 560199.00); M5 có tọa độ (X: 1632946.00 – Y: 560189.00); M6 có tọa độ (X: 1632935.00 – Y: 560188.00); M7 có tọa độ (X: 1632924.00 – Y: 560169.00); M8 có tọa độ (X: 1632895.00 – Y: 560155.00); M9 có tọa độ (X: 1632916.33 – Y: 560149.59); M10 có tọa độ (X: 1632911.51 – Y: 560145.66); M11 có tọa độ (X: 1632922.00 – Y: 560144.00); M12 có tọa độ (X: 1632894.00 – Y: 560088.00); M13 có tọa độ (X: 1632885.00 – Y: 560084.00); M14 có tọa độ (X: 1632842.00 – Y: 560093.00); M15 có tọa độ (X: 1632833.00 – Y: 560099.00); M16 có tọa độ (X: 1632798.00 – Y: 560114.00); M17 có tọa độ (X: 1632807.00 – Y: 560128.00); M18 có tọa độ (X: 1632792.00 – Y: 560145.00); M19 có tọa độ (X: 1632815.00 – Y: 560173.00); M20 có tọa độ (X: 1632817.00 – Y: 560172.00); M21 có tọa độ (X: 1632827.00 – Y: 560190.00); M22 có tọa độ (X: 1632849.00 – Y: 560258.00); M23 có tọa độ (X: 1632903.00 – Y: 560244.00). Cụ thể như sau:

1.2.1. Buộc ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị R, anh Phạm Văn D1, chị Phạm Thị T phải trả cho ông Đỗ Hữu T, bà Bùi Thị Yến T diện tích đất 4.392m² (được ký hiệu từ M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9), giới cận như sau: Từ M1 đến M2 có chiều dài 6.21m; Từ M2 đến M3 có chiều dài 10.62m; Từ M3 đến M4 có chiều dài 62.60m; Từ M4 đến M5 có chiều dài 9.84m; Từ M5 đến M6 có chiều dài 43.93m; Từ M6 đến M7 có chiều dài 10.81m; Từ M7 đến M8 có chiều dài 77.36m; Từ M8 đến M9 có chiều dài 29.96m; Từ M9 đến M1 có chiều dài 22.00m.

1.2.2. Buộc bà Phạm Thị A, anh Phạm Văn D2, chị Phạm Thị Đ phải trả cho ông Đỗ Hữu T, bà Bùi Thị Yến T diện tích đất 5.044m² (được ký hiệu từ M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11), giới cận như sau: Từ M1 đến M2 có chiều dài 18.00m; Từ M2 đến M3 có chiều dài 8.94m; Từ M3 đến

M4 có chiều dài 6.70m; Từ M4 đến M5 có chiều dài 14.86m; Từ M5 đến M6 có chiều dài 11.04m; Từ M6 đến M7 có chiều dài 21.95m; Từ M7 đến M8 có chiều dài 32.20m; Từ M8 đến M9 có chiều dài 29.96m; Từ M9 đến M10 có chiều dài 4.32m; Từ M10 đến M11 có chiều dài 79.35m; Từ M11 đến M1 có chiều dài 65.96m.

1.2.3. Buộc anh Phạm Văn V1, chị Phạm Thị C phải trả cho ông Đỗ Hữu T, bà Bùi Thị Yến T diện tích đất 3.836m^2 (được ký hiệu từ M1, M2, M3, M4), giới cận như sau: Từ M1 đến M2 có chiều dài 79.35m; Từ M2 đến M3 có chiều dài 46.47m; Từ M3 đến M4 có chiều dài 71.47m; Từ M4 đến M1 có chiều dài 55.78m.

1.2.4. Buộc anh Phạm Văn V2, chị Phạm Thị T phải trả cho ông Đỗ Hữu T, bà Bùi Thị Yến T diện tích đất 3.887m^2 (được ký hiệu từ M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9), giới cận như sau: Từ M1 đến M2 có chiều dài 4.32m; Từ M2 đến M3 có chiều dài 77.36m; Từ M3 đến M4 có chiều dài 38.07m; Từ M4 đến M5 có chiều dài 16.64m; Từ M5 đến M6 có chiều dài 22.67m; Từ M6 đến M7 có chiều dài 36.23m; Từ M7 đến M8 có chiều dài 2.23m; Từ M8 đến M9 có chiều dài 20.59m; Từ M9 đến M1 có chiều dài 46.47m.

(Có sơ đồ trích đo kèm theo bản án và sơ đồ này là một bộ phận không thể tách rời bản án dân sự sơ thẩm).

Ông Đỗ Hữu T, bà Bùi Thị Yến T có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, làm các thủ tục sang tên đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Buộc anh Phạm Văn V2, chị Phạm Thị T phải thu, dọn toàn bộ cây keo đã trồng trên diện tích đất 3.887m^2 . Anh V2, chị T phải chịu chi phí thu, dọn.

3. Giao cho ông Đỗ Hữu T, bà Bùi Thị Yến T được quyền sở hữu toàn bộ số cây keo (trừ số cây keo mà anh V2, chị T phải thu dọn), cây cau, cây xà cừ mà các bị đơn và những người liên quan ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị R, anh Phạm Văn D1, chị Phạm Thị T; bà Phạm Thị A, anh Phạm Văn D2, chị Phạm Thị Đ; anh Phạm Văn V1, chị Phạm Thị C; anh Phạm Văn V2, chị Phạm Thị T đã trồng trên các diện tích đất 5.044m^2 , 4.392m^2 , 3.836m^2 , 3.887m^2 , địa chỉ: Núi V, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Ông Đỗ Hữu T, bà Bùi Thị Yến T phải trả cho ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị R, anh Phạm Văn D1, chị Phạm Thị T; bà Phạm Thị A, anh Phạm Văn D2, chị Phạm Thị Đ; anh Phạm Văn V1, chị Phạm Thị C; anh Phạm Văn V2, chị Phạm Thị T trị giá cây keo (trừ số cây keo mà anh V2, chị T phải thu dọn), cây cau, cây xà cừ trên các diện tích đất cụ thể như sau:

4.1. Trả cho ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị R, anh Phạm Văn D1, chị Phạm Thị T số tiền 4.621.000đồng (*Bốn triệu sáu trăm hai mươi một ngàn đồng*).

4.2. Trả cho bà Phạm Thị A, anh Phạm Văn D2, chị Phạm Thị Đ số tiền 11.259.000đồng (*Mười một triệu hai trăm năm mươi chín ngàn đồng*).

4.3. Trả cho anh Phạm Văn V1, chị Phạm Thị C số tiền 3.025.000đồng (*Ba triệu không trăm hai mươi lăm ngàn đồng*).

4.4. Trả cho anh Phạm Văn V2, chị Phạm Thị T số tiền 360.000đồng (*Ba trăm sáu mươi ngàn đồng*).

5. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ghi nhận bà Bùi Thị Yến T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với số tiền: 8.400.000đ (*Tám triệu bốn trăm ngàn đồng*) đã thu tiền và chi phí đủ.

6. Án phí:

6.1. Ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị R, anh Phạm Văn D1, chị Phạm Thị T; bà Phạm Thị A, anh Phạm Văn D2, chị Phạm Thị Đ; anh Phạm Văn V1, chị Phạm Thị C; anh Phạm Văn V2, chị Phạm Thị T được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6.2. Hoàn trả cho ông Đỗ Hữu T số tiền tạm ứng án phí 3.057.000 đồng (*Ba triệu không trăm năm mươi bảy ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 011333 ngày 29/3/2018 của Chi cục thi hành dân sự huyện Ba Tơ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án(đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi được thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 bộ luật dân sự năm 2015.

7. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Q. Ngãi;
- VKSND H.Ba Tư;
- THA DS H.Ba Tư;
- Các đương sự;
- Lưu : Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Văn Ngoan